

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 6 - 2020

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Quý.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

2. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:***  
Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 323/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đ T C Q, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 2, ấp L, xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông P V D, sinh năm 1981; hộ khẩu thường trú: Khu phố 2, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 166, đường P, Khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\*Nguyên đơn trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Đ T C Q và ông P V D, yêu thương, tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã (nay là thành phố) A, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2012, quyển số 01/2012, ngày 23/4/2012. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau và xảy ra bạo lực gia đình. Ngoài ra còn mâu thuẫn về kinh tế. Từ tháng 4/2019, vợ chồng bắt đầu ly thân đến nay. Nay bà Q xác định mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

*Về con chung:* Bà Q và ông D có 01 (một) con chung P P C T, sinh ngày 25/12/2012. Hiện con chung đang chung sống với bà Q tại xã A, thị xã C, tỉnh Bình

Dương. Cả bà Q và ông D đều đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên cháu là con gái, cần sự chăm sóc của người mẹ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Việc cấp dưỡng bà sẽ tự thỏa thuận với ông Dũng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Thống nhất về quá trình quen biết, kết hôn chung sống, ly thân. Nguyên nhân của việc vợ chồng ly thân là do bản thân ông ít nói nên vợ chồng có nhiều hiểu nhầm trong cuộc sống. Việc này làm cho bà Q rất buồn. Ngày 13/4/2019, bà Q quá buồn nên về chung sống cùng cha mẹ tại xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Quá trình ly thân ông D có ý định hàn gắn tình cảm nhưng không được sự chấp nhận của bà Q. Ông D xác định vợ chồng chung sống có mâu thuẫn và xảy ra cãi nhau đỉnh điểm có xảy ra cả bạo lực gia đình nhưng chỉ duy nhất một lần. Ông D xác định còn thương yêu vợ nên không đồng ý ly hôn.

*Về con chung:* Có một con chung P P C T, sinh ngày 25/12/2012. Cả ông D và bà Q đều có đầy đủ điều kiện nuôi con. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn ông Dũng yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung và không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

*Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn từ chối không tham gia hòa giải dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa bị đơn đã tham gia và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

*Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Đ T C Q nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn ông P V D tại Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương vào ngày 31/7/2019, nơi ông D đăng ký hộ khẩu thường trú. Bản tự khai ngày 03/9/2019, ông D xác định có địa chỉ tại phường T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Biên bản xác minh tại công an phường T của Tòa án nhân dân thị xã B C ngày 10/10/2019 xác định “...ông D chuyển tới địa chỉ trên để cư trú, sinh sống làm ăn khoảng đầu tháng 7/2019 đến nay”. Bị đơn ông D cho rằng tại Tòa án thị xã C có khai đang cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, nhưng sau đó không còn cư trú nữa. Tuy nhiên ngay khi nhận Quyết định chuyển vụ án của Tòa án C ông D cũng không có khiếu nại gì. Tòa án cũng không nhận được bất cứ văn bản nào liên quan đến việc bị

đơn thông báo về việc thay đổi nơi cư trú. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiếp tục tiến hành xác minh về nơi cư trú của ông D tại Công an phường T, thành phố Thủ Dầu Một với kết quả như Tòa án thị xã Bến Cát đã thực hiện. Như vậy tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bị đơn ông D đang cư trú tại địa chỉ như kết quả xác minh. Vì vậy việc Tòa án nhân dân thị xã C chuyển vụ án và Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1, 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ T C Q và ông P V D, yêu thương, tiến đến hôn nhân và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã (nay là thành phố) A, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2012, quyển số 01/2012, ngày 23/4/2012. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do các bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như kinh tế gia đình. Mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài đến mức nhiều lần xảy ra cãi vã và bạo lực gia đình. Do mâu thuẫn vợ chồng mà bà Q phải đưa con về sinh sống chung cùng cha mẹ ruột từ tháng 4/2019 cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không hòa giải, hàn gắn được tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Bị đơn cho rằng có mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng, những mâu thuẫn chỉ là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã và có cả bạo lực gia đình. Do mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân và bà Q đưa con về sinh sống cùng cha mẹ ruột. Quá trình ly thân từ tháng 4/2019 đến nay bà Q từ chối sự quan tâm, chăm sóc, hòa giải. Hiện tại ông D cũng chưa có cách nào để vợ chồng hòa giải để quay về chung sống.

Như vậy có thể khẳng định, mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng, kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hòa giải. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc nguyên đơn yêu cầu được ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và thừa nhận các bên đều đủ các điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Từ khi ly thân đến nay con chung được bà Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Cuối tuần con chung được ông D đón về chăm sóc. Quá trình giải quyết vụ án con chung đã được Tòa án lấy ý kiến. Nguyên vọng của cháu T muốn được chung sống cùng mẹ. Mặt khác, cháu T là con gái và chuẩn bị bước vào độ tuổi phát triển có nhiều thay đổi về tâm sinh lý nên cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ nhiều hơn. Để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung chưa thành niên sau ly hôn, sự ổn định tâm lý sinh lý, điều kiện sinh hoạt, học tập nên cần giao con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đ T C Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1, 3 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ T C Q đối với bị đơn ông P V D về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ T C Q được ly hôn với ông P V D.

- Về con chung: Giao bà Đ T C Q được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con chung P P C T, sinh ngày 25/12/2012. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Bà Q và ông D đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông, bà thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ T C Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0038400 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường DA, thành phố A,  
tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Quý**